

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 5 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 2535/2026/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1-Bà Phạm Thị Nhung

2-Bà Trần Thị Xuân Thảo

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái An – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 1465/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2025, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 698/2026/QĐXX-ST ngày 01/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 363/2026/QĐ-HPT ngày 19/6/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Trần Thị N** sinh năm 1990

CCCD số 089190028002, Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/07/2022.

Địa chỉ: **Số H, ấp B, xã B, huyện P (nay là xã B), tỉnh An Giang** (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: ông **Hồ Vĩnh P** năm 1967

CCCD số 022440961, Do **công an Thành phố H** cấp ngày 21/09/2012

Địa chỉ: **I H, Phường A, quận B (nay là Khu phố E, phường T), Thành phố Hồ Chí Minh** (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và các biên bản về việc kiểm tra việc giao, tiếp cận công khai chứng cứ tại Tòa án nguyên đơn bà **Trần Thị N** trình bày:*

Bà và ông **Hồ Vĩnh P1** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 đến năm 2017, bà và ông **P1** mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận B (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12/2017 cấp ngày 28/02/2017.

Ông bà chung sống với nhau hoà thuận được khoảng 03 (ba) năm thì hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn về quan điểm sống, cách sống. Ông **Hồ Vĩnh P1** thường xuyên nhậu nhẹt, chửi bới, xúc phạm danh dự nhân phẩm bà **N** và gia đình bà **N**. Ông bà gần như tranh cãi mỗi ngày. Từ tháng 4/2023, bà đã dọn về nhà mẹ đẻ ở, không còn chung sống với ông **P1**. Nhận thấy hôn nhân không có hạnh phúc. Do đó, để ổn định cuộc sống, bà **N** đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **P1**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà **N** và ông **P1** không có con, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyệt không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyệt không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông **Hồ Vĩnh P1**: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông **P1** theo đúng quy định. Ông **P1** nhận văn bản trực tiếp nhưng không đến Tòa án để làm việc, không tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo luật định.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm nhận xét:

Về tố tụng:

Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền. Tòa án ra thông báo thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cũng như niêm yết các thủ tục xét xử vắng mặt là đúng quy định pháp luật.

Việc tuân thủ pháp luật của HĐXX: Việc tuân theo pháp luật của HĐXX. thực hiện đúng theo trình tự từ Điều 239 đến Điều 260 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân thủ pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Xét về quan hệ hôn nhân của các đương sự là tự nguyện và hợp pháp. Bà **N1** và ông **P1** có thời gian dài mâu thuẫn vợ chồng. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt, không thể sống chung do đó đề nghị HĐXX xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Xét về con chung: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết đề nghị HĐXX không xem xét.

-Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

1.1. Bà **Trần Thị N** có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông **Hồ Vĩnh P1**. Đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân gia đình. Bị đơn ông **Hồ Vĩnh P1** có nơi trú tại **số I H, Phường A, quận B (nay là Khu phố E, phường T), Thành phố Hồ Chí Minh**. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/06/2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về các yêu cầu của đương sự:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị N** và ông **Hồ Vĩnh P1** tự nguyện chung sống với nhau từ khoảng năm 2011 đến năm 2017 thì tiến hành đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12/2017 cấp ngày 28/02/2017 tại **Ủy ban nhân dân Phường A, quận B (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh** nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, bà **N** nộp đơn yêu cầu ly hôn là phù hợp quy định của pháp luật, phát sinh quyền nghĩa vụ của vợ chồng.

Quá trình chung sống, ông **P1** và bà **N** phát sinh nhiều mâu thuẫn do do bất đồng quan điểm sống về cách sống, về kinh tế. Từ tháng 4 năm 2023, bà **N** đã dọn về nhà mẹ đẻ ở, không còn chung sống với ông **P1**. Nhận thấy hôn nhân giữa bà **N** và ông **P1** không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử Căn cứ quy định tại Điều 51, 53, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thị N** giải quyết cho bà **N** được ly hôn với ông **Hồ Vĩnh P1** là phù hợp với quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Toà án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng, nỗ lực tiến hành hoà giải nhưng ông **P1** không hợp tác, cô tình không xuất hiện tại các buổi làm việc nên bị xem là từ bỏ quyền của đương sự theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về con chung: ông **Hồ Vĩnh P1** và bà **Trần Thị N** không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Bà **Trần Thị N**:

1.1. Về quan hệ vợ chồng: bà **Trần Thị N** được ly hôn với ông **Hồ Vĩnh P1**.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12/2017 do **Ủy ban nhân dân Phường A, quận B (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh** cấp ngày 28/02/2017 không còn giá trị sử dụng kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: bà **Trần Thị N** và ông **Hồ Vĩnh P1** không có con chung.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, bà **Trần Thị N** phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà **N** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023518 ngày 07/10/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. **Bà N1** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 5;
- THADS Tp.Hồ Chí Minh;
- UBND Phường Thạnh Mỹ

Tây, Tp.Hồ Chí Minh;

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Thủy

